

WEEKEND WORKSHEET (4)

Name:

Class:.....

Date:.....

PART 1 – LESSON SUMMARY

A- VOCABULARY

Have a/an	Have	Feel (+ADJ)
cough	(the) flu	sick
headache	stomachache	tired
sore throat	toothache	weak
temperature	earache	itchy
allergy	sunburn	dizzy

B – GRAMMAR:

1. Imperatives with MORE and LESS (mệnh lệnh thức với MORE và LESS):

V + (O) + MORE/ LESS + (N)

Mệnh lệnh thức được sử dụng để đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, gợi ý hoặc lời khuyên.

e.g. - Do more exercises.

- Eat more fruit/ vegetables

- Wash your hands more.

- Eat less junk food.

2. Compound sentences (câu ghép)

- Khi chúng ta muốn kết nối hai ý, chúng ta có thể ghép chúng lại thành câu ghép.

- Chúng ta có thể sử dụng các từ nối như: **AND** (và), **BUT** (nhưng), **OR** (hoặc), **SO** (vì thế)

- Thường sử dụng dấu phẩy (,) sau mệnh đề đẳng lập thứ nhất.

e.g. – The Japanese eat a lot of rice, and they eat a lot of fish too.

- Children do more exercise than adults, so they are more active.

C – PRONUNCIATION: /f/ - /v/

/f/	/v/
<u>F</u> erry	<u>V</u> ast
<u>C</u> ough	<u>V</u> ery
<u>E</u> nough	<u>L</u> eave
<u>F</u> ast	<u>S</u> ave
<u>F</u> un	<u>L</u> ive

PART 2: HOMEWORK

Ex 1: Fill in blanks with the missing words in English or Vietnamese

English	Vietnamese	English	Vietnamese
sneeze			bệnh cúm
sunbathe			cháy nắng
vegetarian			mụn nhọt
cough			dị ứng
sore throat			tăng cân
temperature			đồ ăn vặt
obesity			mệt mỏi
toothache			đau bụng
dizzy			sự đau yếu, ốm yếu
itchy			đau đầu

Ex 2: Find the word which has a different sound in the underlined part:

- | | | | |
|------------------|---------------|-------------|--------------|
| 1. A. leaf | B. life | C. knife | D. of |
| 2. A. vegetarian | B. depression | C. exciting | D. attention |
| 3. A. paragraph | B. cough | C. although | D. enough |
| 4. A. aerobics | B. calories | C. cycling | D. doctor |
| 5. A. headache | B. architect | C. school | D. children |

Ex 3: Find the odd one out A, B, C, or D:

- | | | | |
|----------------|----------------|------------|--------------|
| 1. A. sunshine | B. sunburn | C. cough | D. flu |
| 2. A. headache | B. sore throat | C. cough | D. weak |
| 3. A. sore | B. fit | C. sick | D. tired |
| 4. A. earache | B. unhealthy | C. sunburn | D. toothache |
| 5. A. relax | B. work | C. sleep | D. rest |

Ex 4: Complete the sentences with the correct preposition.

flu	toothache	backache	earache
sore throat	cough	stomachache	headache

- _____ : a pain in your stomach.
- _____ : a pain caused by something being wrong with one of your teeth.
- _____ : a very severe pain that you feel in your head.
- _____ : a pain in your back.

5. _____ : a health problem that you make a lot of loud
6. _____ : a pain in your throat.
7. _____ : a problem which is like a very bad cold, but which causes a temperature.
8. _____ : a pain in the inside part of your ear.

Ex 5: Fill in the blank with "AND/ BUT/ OR/ SO" to have full compound sentences:

1. I am very thirsty, _____ I don't have any money to buy drinks.
2. We live in a small house, _____ we like it very much.
3. My friend looks weak, _____ he's really strong.
4. Fruits taste good, _____ they are healthy for your body.
5. I like small dogs, _____ I hate big ones.
6. My brother is having the flu _____ I think he won't be at school today.
7. My mother usually gets home at 5pm _____ then she prepares dinner.
8. Stop eating raw food _____ you will have stomachache.
9. The phone doesn't work well, _____ Ana sells it and buys new one.
10. I have an allergy to seafood, _____ I can't taste it.
11. The singer is suffering from sore throat, _____ he won't sing tomorrow.
12. Tomorrow is my sister's birthday, _____ I am making a cake for her.

Ex 6: Complete the advice for a healthy lifestyle, using MORE or LESS.

1. Eat _____ sweet food.
2. Smoke _____ and give it up.
3. Drink _____ coffee.
4. Eat _____ fast food.
5. Spend _____ time on computer games.
6. Drink _____ water.
7. Worry _____ about things.
8. Relax _____.
9. Get _____ exercise.
10. Eat _____ fruit and vegetables.

Ex 7: Use the given words and coordinating conjunctions "and/ but/ or/ so" to write compound sentences.

1. Janet/ my teacher/ she/ my best friend.
=> Janet is my teacher and she is my best friend.
2. I/ hate/ cats/I/ love dogs.

3. My brother/ 20 years old/ he/ like/ watch/ cartoons.

4. There/ not/ anything/ in the fridge/I/ go/ shopping.

5. All the students/ have to/ finish/ homework/ the teacher/ punish/ them. (punish (v): phạt)

6. James/ have/ many books/ he rarely read/ books.

PART 3: REMINDERS

1. Con học thuộc từ mới trong “*Part 1: A– Vocabulary*”
2. Con mở *CD1 – track 10, 11*, nghe và nhắc lại ít nhất 3 lần.

Ý kiến và chữ ký xác nhận đã kiểm tra của PHHS:
